

## Unit 6: FUTURE JOBS

### A. READING:

|                                            |                                       |
|--------------------------------------------|---------------------------------------|
| 1/ to interview /'intəvjʊ:/                | : phỏng vấn                           |
| interview /'intəvjʊ:/ (n)                  | : cuộc/ buổi phỏng vấn                |
| interviewer /'intəvjʊ:ə/(n)                | : người phỏng vấn                     |
| interviewee /,intəvjʊ:'i:/(n)              | : người được phỏng vấn                |
| 2/ casual /'kæʒuəl/ (adj)                  | : bình thường                         |
| 3/ self-confident /self 'kɒnfɪdənt / (adj) | : tự tin                              |
| 4/ nervous /'nɜ:vəs/ (adj)                 | : căng thẳng, hay lo lắng             |
| 5/ sense of humour /sens əv 'hju:mə/       | : tính hài hước                       |
| 6/ stressful /'stresfl/ (adj)              | : gây căng thẳng                      |
| 7/ impression /ɪm'preʃn/ (n)               | : ấn tượng                            |
| 8/ vacancy /'veikənsi / (n)                | : chỗ trống, vị trí/ chức vụ bỏ trống |
| vacant /'veikənt/ (adj)                    | : trống rỗng, bỏ không                |
| 9/ résumé/'rezjumei/ (n)                   | : bản tóm tắt, lí lịch                |
| 10/ candidate /'kændɪdət ;'kændɪdət/ (n)   | : ứng viên, thí sinh                  |
| 11/ recommendation /,rekəmen'deɪʃn/ (n)    | : sự giới thiệu, sự tiến cử           |
| 12/ to jot down /dʒɒt/                     | : tóm tắt                             |
| 13/ qualification /,kwɒlɪfɪ'keɪʃn/ (n)     | : văn bằng, khả năng chuyên môn       |
| 14/ to relate to /rɪ'leɪt/                 | : có liên quan đến ...                |
| 15/ on time                                | : đúng giờ                            |
| 16/ in time                                | : kịp giờ/lúc                         |
| 17/ neatly /'ni:tli/ (adv)                 | : gọn gàng, ngăn nắp                  |
| 18/ to concentrate on /'kɒnsn,treɪt/       | : tập trung vào                       |
| 19/ to admit /əd'mɪt/                      | : thừa nhận                           |
| 20/ enthusiasm /ɪn'θju:ziæzəm/ (n)         | : sự nhiệt tình                       |
| 21/ keen /ki:n / (adj)                     | : hăng hái, sắc sảo                   |
| keenness / 'ki:nəs / (n)                   | : sự hăng hái                         |
| 22/ to congratulate /kən'grætfuleɪt/       | : chúc mừng                           |
| congratulation /kən,grætfu'leɪʃn / (n)     | : sự chúc mừng                        |
| 23/ comment / 'kɒment/ (n)                 | : lời phê bình, bình luận             |
| 24/ to advertise /'ædvə,taɪz/              | : quảng cáo                           |
| advertisement /əd'vɜ:tɪsmənt/ (n)          | : mục quảng cáo                       |
| advertising /'ædvə,taɪzɪŋ / (n)            | : sự quảng cáo                        |

### B. SPEAKING:

|                                 |                              |
|---------------------------------|------------------------------|
| 1/ to imagine /ɪ'mædʒɪn/        | : tưởng tượng                |
| imagination /ɪ,mædʒɪ'neɪʃn/ (n) | : sự tưởng tượng             |
| imaginary /ɪ'mædʒɪnəri/ (adj)   | : tưởng tượng, không có thực |
| 2/ character /'kærɪktə/ (n)     | : nhân vật, tính cách        |
| 3/ to construct /kən'strʌkt/    | : xây dựng                   |
| construction /kən'strʌkʃn/ (n)  | : sự xây dựng                |
| 4/ to irrigate /'ɪrɪgeɪt/       | : tưới (đất, ruộng)          |

|                                     |                           |
|-------------------------------------|---------------------------|
| irrigation /,ɪrɪ'geɪʃn/ (n)         | : sự tưới (đất, ruộng)    |
| 5/ electrician / ɪ,lek'trɪʃn / (n)  | : thợ điện                |
| 6/ journalist / 'dʒɜ:nəlist/ (n)    | : nhà báo                 |
| 7/ receptionist /rɪ'sepʃnɪst/ (n)   | : nhân viên tiếp tân      |
| 8/ computer programmer              | : lập trình viên máy tính |
| 9/ rewarding /rɪ'wɔ:dn/ (adj)       | : bổ ích, đáng làm        |
| 10/ fascinating /'fæsɪneɪtɪŋ/ (adj) | : hấp dẫn, lôi cuốn       |
| 11/ fantastic /fæn'tæstɪk/ (adj)    | : tuyệt vời, kì quặc      |

### C. LISTENING:

|                                         |                      |
|-----------------------------------------|----------------------|
| 1/ accountant /ə'kaʊntənt/ (n)          | : kế toán            |
| 2/ lawyer /'lɔ:jə / (n)                 | : luật sư            |
| 3/ workforce /'wɜ:kfɔ:s/ (n)            | : lực lượng lao động |
| 4/ economy /ɪ'kɒnəmi/ (n)               | : nền kinh tế        |
| 5/ retail /rɪ'teɪl / (n)                | : bán lẻ             |
| 6/ wholesale / 'həʊlseɪl/ (n)           | : bán buôn/ bán sỉ   |
| 7/ to manufacture /,mænʃʊ'fæktʃə/       | : sản xuất           |
| 8/ service sector /'sɜ:vɪs 'sektə / (n) | : khu vực dịch vụ    |

### D. WRITING:

|                                |                                      |
|--------------------------------|--------------------------------------|
| 1/ tour guide / 'tuə,gaɪd/     | : hướng dẫn viên du lịch             |
| 2/ to accompany /ə'kʌmpəni /   | : đi cùng, hộ tống                   |
| 3/ diploma /dɪ'plɒmə/ (n)      | : bằng cấp                           |
| 4/ manner /'mænə/ (n)          | : cách, lối, thái độ                 |
| 5/ fluent /'flu:ənt/ (adj)     | : lưu loát                           |
| fluently /'flu:əntli/ (adv)    | : lưu loát                           |
| fluency /'flu:ənsi/ (n)        | : sự lưu loát                        |
| 6/ willingness /'wɪlɪŋnəs/ (n) | : sự tự nguyện, sự sẵn sàng, thiện ý |

### E. LANGUAGE FOCUS:

|                             |                                           |
|-----------------------------|-------------------------------------------|
| 1/ to owe /əʊ/              | : nợ                                      |
| 2/ to descend /dɪ'send/     | : xuống, đi xuống                         |
| 3/ wounded /'wu:ndɪd/ (adj) | : bị thương                               |
| wound /wu:nd/ (n)           | : vết thương                              |
| 4/ arrow /'ærəʊ/ (n)        | : mũi tên                                 |
| 5/ to recover / rɪ'kʌvə/    | : bình phục                               |
| 6/ crash /kræʃ/ (n)         | : sự rơi (máy bay), sự đâm sầm vào (ô tô) |
| 7/ anxious /'æŋkʃəs/ (adj)  | : lo âu, bồn khoăn                        |
| anxiously /'æŋkʃəsli/ (adv) | : lo âu, bồn khoăn                        |